

PHỤ LỤC
Báo cáo phục vụ xây dựng Đề án phát triển kinh tế nhà nước
trình Bộ Chính trị
(kèm theo Công văn số 1209/UBND-KTTH ngày 10 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

MỤC I: ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

I. Thực trạng phát triển các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đánh giá thực hiện các mục tiêu cơ bản

1.1. Về thể chế hóa các chủ trương, chính sách phát triển đơn vị sự nghiệp công lập

a) Tỉnh Kon Tum (cũ)

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Công điện số 209/CĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ; Chương trình số 53-CTr/TU ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành nhiều kế hoạch, văn bản để triển khai thực hiện việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn¹.

¹ Văn bản số 740/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 để triển khai thực hiện. Đồng thời, thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành Văn bản số 4335/UBND-KTTH ngày 19 tháng 11 năm 2020 để tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định; Công điện số 209/CĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Văn bản số 809/UBND-KTTH ngày 24 tháng 3 năm 2022 lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh, đồng thời, đã ban hành Kế hoạch số 1877/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 về thực hiện Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3626/KH-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 để tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thuộc phạm vi quản lý của địa phương; đồng thời phân công, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hệ thống các văn bản thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2022; Văn bản số 4008/UBND-HTKT ngày 06 tháng 6 năm 2024 chỉ đạo các đơn vị rà soát, thống kê, đề xuất phương án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, phục vụ xây dựng Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực giao thông vận tải.

Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản² chỉ đạo các đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; đơn giá sản phẩm, dịch vụ công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành theo quy định. Kết quả: Đến trước thời điểm sắp xếp tỉnh Kon Tum với tỉnh Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành 10 quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm theo ngành, lĩnh vực³.

b) Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các cấp, các ngành tuyên truyền, học tập, quán triệt các Nghị quyết, Kế hoạch của Trung ương, của Tỉnh ủy trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên⁴. Qua đó, các cấp, các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc và kịp thời, tạo sự nhất quán trong nhận thức và hành động.

Đồng thời, giai đoạn 2018-2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành 08 Quyết định phê duyệt danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực như: Tài nguyên và môi trường, lao động - thương binh và xã hội, công thương⁵. Giai đoạn 2022-2024: Căn cứ Nghị định số

² Văn bản số 552/UBND-KTTH ngày 01 tháng 3 năm 2022⁽²⁾; Văn bản số 898/UBND-KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2022²...

³ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định: số 30/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 về quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 26/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 27/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 28/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 29/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 46/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Công Thương trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 29/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 59/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023 phê duyệt danh mục nghề đào tạo, đơn giá đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 (ba) tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 55/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 32/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh).

⁴ Công văn số 3796/UBND-KT ngày 12 tháng 8 năm 2021, Công văn số 6389/UBND-KTTH ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022.

⁵+ Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2017 Phê duyệt tạm thời danh mục; định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm Công báo và Tin học thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay đang triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; đơn giá sản phẩm, dịch vụ công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng và triển khai chương trình hành động, kế hoạch, đề án thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng tinh thần Nghị quyết số 19 của Trung ương và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy.

1.2. Về giảm đầu mối và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN

1.2.1. Về giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Quảng Ngãi (cũ) đều chỉ đạo các cấp các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp theo đúng tinh thần chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương. Nhìn chung, số lượng đơn vị sự nghiệp đều giảm qua từng năm, cụ thể:

Đối với tỉnh Kon Tum (cũ), tính đến đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 417 đơn vị sự nghiệp; so với năm 2015 giảm 103 đơn vị (đạt tỷ lệ 19,8%).

Đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), tính đến đầu năm 2025, có 679 đơn vị sự nghiệp công lập; giảm 199 đơn vị so với năm 2015 (đạt tỷ lệ 22,66%).

1.2.2. Về giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Căn cứ các văn bản giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước cho khối Nhà nước của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi và Kon Tum, giai đoạn 2022 - 2026 và thực tiễn quản lý số lượng người làm việc, Sở Nội vụ đã tham mưu Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy kế hoạch giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước hàng năm và giảm theo lộ trình.

2. Đánh giá thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

+ Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành danh mục, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị sự nghiệp công thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng đối với Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

+ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực truyền hình áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.1. Về công tác thông tin, tuyên truyền

Trong những năm qua, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt để tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, các quy định pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Qua đó, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh 02 tỉnh trước đây ngày càng đi vào hoạt động hiệu quả, đạt được một số kết quả tích cực, góp phần bảo đảm an sinh, thực hiện mục tiêu tiên bộ và công bằng xã hội. Các đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp, tổ chức lại, tinh giản đầu mối và biên chế, tăng tính tự chủ, công khai, minh bạch; phát huy được vai trò chủ đạo, nâng cao chất lượng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của Nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kết quả thực hiện chủ trương xã hội hóa đã góp phần tăng thêm nguồn lực, giảm áp lực cho các đơn vị sự nghiệp công lập, từng bước hình thành thị trường dịch vụ sự nghiệp công lành mạnh.

2.2. Về sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (tính đến thời điểm sắp xếp 02 tỉnh ngày 01 tháng 7 năm 2025).

Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có **1.099** ĐVCNSL, cụ thể như sau

a) Đối với cấp tỉnh:

Tỉnh Quảng Ngãi có **10** đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: (1) Trường Đại học Phạm Văn Đồng; (2) Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; (3) Trường Cao đẳng Kon Tum; (4) Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi; (5) Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi; (6) Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; (7) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; (8) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi; (9) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi; (10) Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray; **01** đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy và **186** đơn vị thuộc các Sở, ban ngành và tương đương.

b) Đối với cấp xã

Sau khi chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có **902** đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực khác: Có 93 đơn vị sự nghiệp thuộc 96 xã thuộc các lĩnh vực khác. Trong đó thực hiện sắp xếp như sau:

+ Đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ): đã thành lập 61 đơn vị sự nghiệp cấp xã. Cụ thể: sắp xếp 29 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý để thành lập 55 đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thuộc 55 Ủy ban nhân dân xã, phường mới (trừ đặc khu Lý Sơn);

chuyển giao nguyên trạng chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hồ sơ, tài liệu và các nội dung khác có liên quan Ban Quản lý Chợ Quảng Ngãi về Ủy ban nhân dân phường Cẩm Thành (mới) quản lý; chuyển 05 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện Lý Sơn quản lý trước đây về đặc khu Lý Sơn.

+ Đối với tỉnh Kon Tum (cũ): Đã thành lập 32 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cụ thể: Chuyển giao nguyên trạng 09 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (trừ Ban quản lý dự án thành phố Kon Tum) và 10 Trung tâm Dịch vụ môi trường và đô thị cấp huyện (bao gồm cả Trung tâm Dịch vụ môi trường và đô thị và Dịch vụ nông nghiệp huyện Ia H'Drai) để sắp xếp, tổ chức 02 đơn vị này thành 01 đơn vị sự nghiệp (đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (10 trung tâm này được thành lập, đặt tại xã trung tâm - nơi có trụ sở những cơ quan này trước khi sắp xếp) để cung ứng dịch vụ trên địa bàn và các xã lân cận. Đối với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Kon Tum (đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên); Ban Quản lý chợ thành phố Kon Tum: Chuyển giao nguyên trạng 02 đơn vị sự nghiệp này về Phường Kon Tum để quản lý.

+ Đối với 10 Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông và 10 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện: Chuyển giao nguyên trạng 20 đơn vị này về Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đơn vị đặt trụ sở chính hiện nay) để cung ứng dịch vụ khu vực liên xã, phường.

- Lĩnh vực giáo dục: Chuyển giao nguyên trạng 809 đơn vị trường học công lập (gồm mầm non, tiểu học, Trung học cơ sở) từ Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý về Ủy ban nhân dân các xã nơi Trường đóng trụ sở quản lý, tổ chức và điều hành hoạt động.

2.3. Về quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thực hiện các Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao chỉ tiêu biên chế năm 2025 cho Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ số lượng biên chế năm 2025 đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao, các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giao biên chế năm 2025 cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc khối Nhà nước, trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định giao biên chế năm 2025 cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, các cấp ủy đảng, chính quyền kịp thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện sâu rộng, đồng bộ, tạo được sự đồng thuận, thống nhất cao từ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Do vậy quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết ở các cấp luôn đảm bảo nghiêm túc, chặt

chề, đúng định hướng, nội dung tuyên truyền sâu rộng đến mọi đối tượng trên địa bàn tỉnh. Các Chương trình, Kế hoạch đã được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum (cũ) cụ thể hóa, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị nhằm đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp đề ra. Bộ máy tổ chức trong đơn vị từng bước được sắp xếp theo hướng tinh gọn, không thành lập mới các bộ phận, hạn chế tối đa việc bổ nhiệm phó các bộ phận; tiết kiệm tối đa việc tiếp nhận lao động, góp phần cải thiện tiền lương, tăng thu nhập cho người lao động.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần gặp nhiều khó khăn do các đơn vị sự nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

- Trong quá trình thực hiện việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, do chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định “*các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành*” nên việc triển khai, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập còn gặp khó khăn.

- Điều kiện kinh tế - xã hội các xã phía Tây của tỉnh còn nhiều khó khăn, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (tập trung chủ yếu ở lĩnh vực giáo dục và đào tạo), nên ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu xã hội hóa, phát triển nguồn thu để chuyển đổi loại hình giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Số lượng người làm việc của tỉnh còn thiếu, đặc biệt là số lượng người làm việc thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế. Tuy nhiên từ năm 2015 đến đầu năm 2025, Bộ Nội vụ đều chỉ đạo các địa phương thực hiện cắt giảm biên chế sự nghiệp, dẫn đến thiếu nhân lực để làm việc tại các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

II. Định hướng phát triển các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đối với các đơn vị sự nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, nhất là trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể cung ứng được dịch vụ thay cho các đơn vị sự nghiệp công lập; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển lành mạnh thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện công khai, minh bạch, không thương mại hóa. Bảo đảm công bằng, bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để tinh gọn, đồng bộ khi chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ đối cho đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động; đồng thời rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập ngày càng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển các đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung)

1. Nâng cao, thống nhất nhận thức

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 19-NQ/TW về “tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất trong việc thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp, nhất là khi mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động.

2. Rà soát, hoàn thiện thể chế

Đề xuất Chính phủ sớm ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập để các đơn vị, địa phương thực hiện hiệu quả, đồng bộ.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tập trung rà soát, phê duyệt vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi các Bộ, ngành ban hành Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm để trên cơ sở đó cơ cấu, bố trí viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ viên chức để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

MỤC II. CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHÀ NƯỚC

I. Thực trạng phát triển các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được hình thành từ chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước và được cụ thể hóa bằng các luật hoặc tại Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật cho phép thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính về quản lý, sử dụng các quỹ. Ở địa phương thì cơ quan tài chính được giao quản lý nhà nước

về quỹ tài chính ngoài ngân sách như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển đất, quỹ bảo vệ môi trường, ...

2. Thực trạng hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Những mặt được và nguyên nhân

- Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách góp phần bổ sung nguồn lực phát triển hạ tầng, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường. Ngoài ra Quỹ còn trở thành kênh huy động thêm vốn ngoài ngân sách, giảm gánh nặng cho chi ngân sách và là nguồn lực bổ sung cho ngân sách địa phương.

- Hỗ trợ các đối tượng được tiếp cận nguồn vốn giá rẻ, thủ tục đơn giản để phát triển kinh tế.

b) Những bất cập, khó khăn và nguyên nhân

- Một số Quỹ hoạt động chưa hiệu quả, còn chồng chéo về chức năng; hạn chế đối tượng cho vay nên chưa phát huy hết được mục tiêu của Quỹ.

- Khả năng quản lý còn hạn chế, cơ chế giám sát và huy động vốn còn yếu.

- Nguồn thu cho các quỹ chưa ổn định, phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách nhà nước.

II. Định hướng phát triển các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đến 2030, tầm nhìn 2045

1. Những vấn đề đặt ra đối với phát triển các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Để phát triển các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cần hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý quỹ từ những đánh giá về các quỹ tài chính ngoài ngân sách cần lưu ý một số nội dung sau: Nghiên cứu cơ chế quản lý đối với các quỹ tài chính ngoài ngân sách do Trung ương quản lý tổ chức theo hướng phân biệt giữa các quỹ công hoạt động theo điều lệ quỹ và các luật chuyên ngành với các quỹ tài chính ngoài ngân sách còn lại có cơ chế quản lý phù hợp.

Về mô hình tổ chức, nghiên cứu sắp xếp các quỹ tài chính ngoài ngân sách để bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách nhà nước. Sắp xếp mô hình quản lý các quỹ theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tại một số quỹ có thể không nhất thiết tổ chức bộ máy riêng mà chỉ cần bộ, ngành xác định tiêu chuẩn, tiêu chí được hưởng ưu đãi từ quỹ và ủy thác các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách cho doanh nghiệp vay và hưởng ưu đãi theo sứ mệnh của quỹ.

Về chế độ tiền lương, thực hiện đánh giá hoạt động của các quỹ, nghiên cứu rà soát các quy định về chi lương, các khoản theo lương đối với các quỹ tài chính ngoài ngân sách để bảo đảm tính đồng bộ, công bằng so với các cơ quan khác thuộc bộ máy nhà nước và tương xứng với việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Đối với thực hiện nhiệm vụ của các quỹ, nghiên cứu, rà soát mục tiêu hoạt động của các quỹ. Trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp và cơ chế phù hợp nhằm bảo đảm các quỹ hoạt động đúng chức năng, thực hiện đầy đủ mục tiêu đã được xác định khi thành lập. Đồng thời, cần rà soát lại các nhiệm vụ của các quỹ để tránh trường hợp trùng lặp với các nhiệm vụ của ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

a) Quan điểm chiến lược: Quỹ hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch; bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

b) Định hướng phát triển quỹ

- Sắp xếp, hợp nhất các quỹ có chức năng tương đồng để tránh chồng chéo và tăng nguồn vốn cho vay của Quỹ; bên cạnh đó, đối tượng cho vay được mở rộng, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng được tiếp cận nguồn vốn vay của Quỹ.

- Tăng cường huy động xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân đóng góp để mở rộng nguồn quỹ.

- Phát triển công nghệ quản lý và giám sát số, tạo hệ thống báo cáo tự động và công khai trên nền tảng Tabmis, cổng ngân sách công khai.

- Ưu tiên phát triển quỹ trong các lĩnh vực trọng điểm: hạ tầng, bảo vệ môi trường biển đảo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án PPP.

III. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

(1) Tính pháp lý và hợp pháp: Thể chế tổ chức và hoạt động của các quỹ cần phù hợp với chủ trương của Đảng và các quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm mọi hoạt động của quỹ đều diễn ra trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng. Việc ban hành thể chế phải đúng thẩm quyền, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, đồng bộ và khả thi.

(2) Minh bạch và trách nhiệm giải trình: Mọi hoạt động của quỹ từ việc huy động vốn, phân bổ, sử dụng cho đến báo cáo tài chính cần được thực hiện minh bạch. Cơ chế giám sát chặt chẽ phải được thiết lập để bảo đảm trách nhiệm giải trình từ các bên liên quan.

(3) Hiệu quả và khả thi: Các hoạt động và quy định của quỹ phải được thiết kế để bảo đảm sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất, tránh lãng phí và tối đa hóa lợi ích cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(4) Linh hoạt và thích ứng: Quỹ cần có khả năng linh hoạt để thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế, chính sách và nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả.

(5) Công bằng và không phân biệt: Các quy định của quỹ phải bảo đảm rằng mọi doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt quy mô, ngành nghề hay

địa bàn hoạt động đều có cơ hội tiếp cận hỗ trợ nếu đáp ứng các tiêu chí đã đề ra.

(6) Tham vấn và phối hợp: Quá trình xây dựng và thực thi thể chế nên đảm bảo sự tham gia và tham vấn từ các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và các chuyên gia để tạo ra những chính sách phù hợp và có tính khả thi cao.

(7) Hỗ trợ phát triển bền vững: Thể chế cần khuyến khích các hoạt động đầu tư và phát triển bền vững, gắn kết lợi ích kinh tế với trách nhiệm xã hội và môi trường.

(8) Tính dài hạn và ổn định: Quỹ cần được xây dựng với tầm nhìn dài hạn, bảo đảm sự ổn định và bền vững của nguồn hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa qua các giai đoạn phát triển.

IV. Kiến nghị

1. Đối với Trung ương: Hoàn thiện khung pháp lý rõ ràng hơn cho hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách tại địa phương. Hỗ trợ tư vấn kỹ thuật để địa phương vận hành, quản trị quỹ tài chính ngoài ngân sách hiệu quả và minh bạch.

2. Đối với địa phương: Rà soát toàn diện hệ thống quỹ hiện có; xác định rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể; từ đó định hướng phát triển Quỹ theo hướng ổn định và toàn diện.

MỤC III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Khái quát thực trạng về hoạt động của ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

a) Việc ban hành các cơ sở, căn cứ pháp lý về huy động, phân bổ thu chi NSNN: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định về:

- Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, cụ thể:

+ Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ): số 19/2010/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2010, số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016, số 30/2021/ NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021, số 28/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022, số 18/ 2025/NQ- HĐND ngày 27 tháng 06 năm 2025.

+ Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Kon Tum (cũ): số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010; số 67/2016/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 12/2018/NQ- HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018, số 08/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019, số 57/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025.

+ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (sau sắp xếp).

Các Nghị quyết nêu trên là cơ sở để địa phương thực hiện, quản lý, điều hành thu, chi NSNN trên địa bàn. Việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương đảm bảo kịp thời và phù hợp với thực tế của địa phương, tạo tính chủ động cho các cấp chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định, phân bổ và sử dụng nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp, hạn chế một phần tính phụ thuộc vào ngân sách cấp trên. Cơ chế phân cấp đã khuyến khích tính chủ động, tích cực của các cấp ngân sách trong việc nuôi dưỡng, quản lý và khai thác nguồn thu, góp phần tạo nguồn thu NSNN trên địa bàn.

- Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, cụ thể:

+ Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ): số 17/2010/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2010, số 30/2016/NQ- HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016, số 31/2018/ NQ- HĐND, số 29/2021/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và số 23/2023/NQ- HĐND ngày 22 tháng 09 năm 2023.

+ Các Nghị quyết, Quyết định của tỉnh Kon Tum (cũ): số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010; số 50/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010, số 17/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2012, số 68/2016/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 58/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 22/2023/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 và số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025;

+ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (sau sắp xếp).

Việc ban hành các Nghị quyết nêu trên là cơ sở để xây dựng và phân bổ dự toán chi ngân sách của các sở, ban ngành, các cơ quan, đơn vị và địa phương. Nhiệm vụ chi được phân cấp cụ thể gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp, từng ngành đã tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng ngân sách hiệu quả hơn, chủ động hơn, phân bổ kinh phí phù hợp với khả năng cân đối, đảm bảo kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ của địa phương trong từng giai đoạn.

b) Đánh giá: Việc ban hành các văn bản pháp lý nêu trên đảm bảo phù hợp với Luật NSNN và pháp luật hiện hành; phân định rõ trách nhiệm giữa các cấp ngân sách trong quản lý thu, chi NSNN; đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả trong huy động và sử dụng NSNN.

2. Khái quát thực trạng thu - chi NSNN

2.1. Về thu NSNN

Kể từ khi tái lập tỉnh Quảng Ngãi tháng 7/1989 (đến 7/2025 tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum sáp nhập thành tỉnh Quảng Ngãi mới), công tác thu ngân

sách nhà nước trên địa bàn Quảng Ngãi đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

a) Đối với thu nội địa: Kết quả đạt được như sau

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản thu	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
	Tổng cộng	120.750.434	88.695.074	110.456.244
	NMLD Dung Quất	95.160.015	44.691.586	55.192.448
	Các khoản thu còn lại	25.590.419	44.003.488	55.263.796
	<i>% tỷ trọng NMLD/tổng thu</i>	<i>78,8</i>	<i>50,4</i>	<i>50,0</i>
1	DN Nhà nước	103.229.174	53.631.570	63.020.539
	<i>% tỷ trọng/tổng thu</i>	<i>85,5</i>	<i>60,5</i>	<i>57,1</i>
	NMLD Dung Quất	95.160.015	44.691.586	55.192.448
	DN còn lại	8.069.159	8.939.984	7.828.092
	<i>% tỷ trọng NMLD/tổng thu DNNN</i>	<i>92,2</i>	<i>83,3</i>	<i>87,6</i>
2	DN Ngoài Nhà nước	8.829.404	13.166.024	26.560.833
	<i>% tỷ trọng/tổng thu</i>	<i>7,3</i>	<i>14,8</i>	<i>24,0</i>
2.1	DN có vốn ĐTNN	1.488.890	1.887.252	3.679.002
2.2	DN Ngoài quốc doanh	7.340.514	11.278.772	22.881.830
3	Các khoản thu khác còn lại	8.691.856	21.897.480	23.344.872
	<i>% tỷ trọng/tổng thu</i>	<i>7,2</i>	<i>24,7</i>	<i>21,1</i>

- Giai đoạn 2010 - 2015: tổng thu 120.750 tỷ đồng, trong đó: thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 103.229 tỷ đồng, chiếm 85,5% tổng thu nội địa của tỉnh; thu từ khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 8.829 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng thu; thu từ các khoản thu còn lại 8.992 tỷ đồng chiếm 7,2%. Trong giai đoạn này số thu nội địa của tỉnh phụ thuộc lớn vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất khi chiếm 78,8% tổng thu toàn tỉnh và chiếm 92,2% tổng thu khối doanh nghiệp nhà nước.

- Giai đoạn 2016 - 2020: tổng thu 88.695 tỷ đồng, trong đó: thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 53.632 tỷ đồng, chiếm 60,5% tổng thu nội địa của tỉnh; thu từ khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 13.166 tỷ đồng, chiếm 14,8% tổng thu, thu từ các khoản thu còn lại 21.897 tỷ đồng, chiếm 24,7%. Giai đoạn này số thu nội địa của tỉnh cũng còn phụ thuộc nhiều vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất khi chiếm 50,4% tổng thu toàn tỉnh, chiếm 83,3% tổng thu khối doanh nghiệp nhà nước.

- Giai đoạn 2021 - 2025: tổng thu 110.456 tỷ đồng, trong đó: thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 63.020 tỷ đồng, chiếm 57,1% tổng thu nội địa của tỉnh; thu từ khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 26.561 tỷ đồng, chiếm 24% tổng thu, thu từ các khoản thu còn lại 23.345 tỷ đồng, chiếm 21,1% tổng thu. Giai đoạn này số thu nội địa của tỉnh tiếp tục phụ thuộc nhiều vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất khi chiếm 50% tổng thu toàn tỉnh, chiếm 87,6% tổng thu khối doanh nghiệp nhà nước.

** Đánh giá:*

- Những mặt được

Nhìn chung cơ cấu thu khối doanh nghiệp nhà nước giai đoạn này có sự chuyển biến giảm dần, cụ thể giai đoạn 2010-2015 chiếm 85,5% tổng thu, giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn 60,5%, đến giai đoạn 2021-2025 tiếp tục giảm xuống còn 57,1%.

Thu khối doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp như BSR, EVN, thủy điện, Petrolimex, VNPT... đóng vai trò chủ lực trong thu ngân sách tỉnh, đảm bảo nguồn thu ổn định, tạo thế tự chủ ngân sách, giảm phụ thuộc Trung ương, duy trì đóng góp vào ngân sách nhà nước kể cả trong giai đoạn khó khăn như dịch COVID-19.

- Những bất cập, khó khăn:

Số thu NSNN khối doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2010 - 2025 chủ yếu phụ thuộc vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, khi chiếm tỷ trọng đến 61% trên tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn này. Tuy nhiên, số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất lại phụ thuộc nhiều vào yếu tố giá dầu thô thế giới, dẫn đến số thu này không ổn định, khi giá dầu thô thế giới tăng cao thì thu ngân sách tăng cao và ngược lại (Ví dụ, năm 2021 khi giá dầu thô thế giới ở mức gần 70 USD/thùng, NMLD Dung Quất thu 8.566 tỷ đồng; năm 2022 khi giá dầu tăng lên mức 106 USD/thùng, thu 15.154 tỷ đồng, tăng gần 6.600 tỷ đồng; đến năm 2023 giá dầu giảm còn ở mức 90 USD/thùng thì thu từ NMLD Dung Quất lại giảm gần 2.500 tỷ so với năm 2022...). Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tình hình quản lý, điều hành cân đối thu chi ngân sách của tỉnh.

b) Đối với thu xuất nhập khẩu:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 03 khu vực hoạt động xuất nhập khẩu là cửa khẩu Cảng Dung Quất, các khu công nghiệp Quảng Ngãi và cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Địa bàn hoạt động rộng, đối tượng đa dạng, phong phú và tương đối phức tạp, có cửa khẩu đường biển, cửa khẩu đường bộ, các khu công nghiệp...

Kết quả thu từ hoạt động xuất nhập khẩu qua từng giai đoạn như sau: giai đoạn 2010 - 2015 đạt 25.028 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14.953 tỷ đồng, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 55.060 tỷ đồng. Nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu thu từ 02 doanh nghiệp lớn là Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn

(BSR) và Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất có số thu chiếm trên 80% nguồn thu XNK trên địa bàn.

** Đánh giá:*

- Những mặt được

+ Công tác cải cách hiện đại hóa hải quan ngày càng được chú trọng; đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan giúp cho hàng hóa XNK được thông quan nhanh chóng, giảm thiểu chi phí và thời gian, nhân lực cho các doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy đầu tư, tăng trưởng kinh tế và tăng thu NSNN.

+ Các chính sách về xuất nhập khẩu, thu nộp thuế luôn được cơ quan Hải quan cập nhật, tuyên truyền kịp thời đến cộng đồng doanh nghiệp.

- Khó khăn:

+ Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, chính sách thuế quan của Mỹ, sự cạnh tranh về kinh tế giữa các nền kinh tế lớn ngày càng gia tăng, giá cả hàng hóa biến động mạnh,...

+ Địa bàn quản lý không có các mặt hàng mới phát sinh và tình hình xuất nhập khẩu không có đột biến tăng. Ngoài 02 doanh nghiệp lớn là Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất có số thu chiếm trên 80% nguồn thu XNK trên địa bàn thì các doanh nghiệp còn lại đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, số thu ít.

2.2. Về chi NSDP: Kết quả chi ngân sách địa phương qua từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2010 - 2015: tổng chi 97.066 tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển 24.180 tỷ đồng, chiếm 24,9% tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên 48.940 tỷ đồng, chiếm 50,4% tổng chi ngân sách địa phương.

- Giai đoạn 2016 - 2020: tổng chi 126.018 tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển 40.891 tỷ đồng, chiếm 32,4% tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên 65.059 tỷ đồng, chiếm 51,6% tổng chi ngân sách địa phương.

- Giai đoạn 2021 - 2025: tổng chi 136.365 tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển 44.500 tỷ đồng, chiếm 32,6% tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên 83.831 tỷ đồng, chiếm 61,5% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi ngân sách địa phương tăng dần qua các năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương sau hợp nhất 2 tỉnh Quảng Ngãi mới giờ là tỉnh nhận bổ sung từ ngân sách trung ương. Trong cơ cấu chi cũng dần thay đổi theo hướng giảm dần chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.

** Đánh giá:*

- Những mặt được

Việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đảm bảo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định. Chi ngân sách địa phương hàng năm thực hiện theo đúng dự toán, kế hoạch được giao. Quản lý, kiểm soát và sử dụng chi ngân sách đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành. Hạn chế việc bổ sung kinh phí ngoài dự toán được giao trừ các trường hợp cần thiết, cấp bách; hạn chế việc ban hành các chính sách mới của địa phương chưa thật sự cần thiết. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi ngân sách, chi cho bộ máy quản lý hoạt động, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công; đảm bảo nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương và địa phương ban hành.

- Hạn chế

+ Chi thường xuyên còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi chủ yếu là do tăng kinh phí điều chỉnh chính sách cải cách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ, tăng các chính sách an sinh xã hội và một số nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế, xã hội theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Chi đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, tỷ trọng còn thấp so với chi thường xuyên do nguồn lực còn hạn chế và phải ưu tiên đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách tiền lương.

II. Định hướng thu - chi NSNN đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045

1. Bối cảnh tác động đến thu chi NSNN

- Bối cảnh quốc tế và khu vực:

+ Giá dầu thế giới biến động mạnh và khó lường do các yếu tố như: xung đột Nga - Ukraine kéo dài; Tình hình bất ổn tại Trung Đông và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

+ Xu hướng toàn cầu chuyển dịch sang năng lượng sạch, giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch sẽ gây áp lực giảm nhu cầu dầu trong dài hạn; điều này đặt ra yêu cầu tái cấu trúc khu vực lọc hóa dầu nếu muốn duy trì nguồn thu ổn định.

- Bối cảnh trong nước:

Chính sách điều hành giá xăng dầu trong nước được gắn với giá thế giới, nhưng có sự điều tiết của Nhà nước (qua thuế, quỹ bình ổn...). Nếu giá dầu bị kìm để ổn định vĩ mô, lợi nhuận của BSR và các DNNN bị ảnh hưởng, kéo theo giảm nộp thuế vào NSNN. Bên cạnh đó, quá trình cổ phần hóa DNNN diễn ra mạnh mẽ, nhiều doanh nghiệp nhà nước trở thành công ty cổ phần, làm suy giảm tỷ trọng khu vực nhà nước trong cơ cấu doanh nghiệp đóng thuế.

2. Dự kiến thu - chi NSNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

2.1. Dự kiến thu NSNN:

- Đối với thu nội địa, dự kiến tổng thu giai đoạn 2026-2030 là 116.158 tỷ đồng, trong đó: thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 46.375 tỷ đồng, chiếm 39,9% tổng thu nội địa; thu từ khối doanh nghiệp ngoài nhà nước 36.779 tỷ đồng chiếm 31,7% tổng thu nội địa, thu từ các khoản thu còn lại 33.004 tỷ đồng chiếm 28,4%. Trong giai đoạn này số thu nội địa của tỉnh không còn phụ thuộc nhiều vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, chiếm 33,9% tổng thu toàn tỉnh, tuy nhiên vẫn chiếm 84,5% tổng thu khối doanh nghiệp nhà nước. **Tầm nhìn đến năm 2045:** thu từ khu vực nhà nước tiếp tục giữ ở mức 40% tổng thu nội địa.

- Đối với thu xuất nhập khẩu: Do đặc thù phát triển của tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn hiện nay, phần lớn hàng hóa xuất nhập khẩu tại địa phương là hàng không thu thuế hoặc miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu có thu thuế rất ít, nguồn thu chủ yếu là thuế giá trị gia tăng của dầu thô nhập khẩu (*Công ty CP lọc hóa dầu Bình Sơn*), hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất của Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất và thuế xuất khẩu dăm gỗ. Với đặc điểm tình hình như nêu trên cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và trên cơ sở phân tích, dự báo các nguồn thu, dự kiến giai đoạn 2026-2030 mức tăng trưởng hàng năm là 5%.

2.2. Dự kiến chi NSDP

Dự kiến chi NSDP giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở đánh giá và dự kiến nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và các cơ chế, chính sách hiện hành. Một số định hướng như sau:

- Đối với chi đầu tư phát triển: cân đối nguồn lực thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh; trong đó, đối với chi đầu tư từ các nguồn thu xổ số kiến thiết, thu tiền sử dụng đất thực hiện theo nguồn thu tương ứng của các nguồn vốn này;

- Đối với chi thường xuyên: Lấy mốc dự kiến chi của năm 2026 để tiếp tục xây dựng cho các năm tiếp theo của giai đoạn 2026-2030, đảm bảo thực hiện chính sách tiền lương và các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định của Trung ương và địa phương.

3. Định hướng về thu - chi NSNN trong hoạt động của kinh tế nhà nước

- Về thu NSNN: Trong thời gian đến tỉnh cần cơ cấu lại nguồn thu theo hướng giảm dần tỷ trọng thu từ NMLD Dung Quất, mở rộng sang các lĩnh vực khác có vốn nhà nước như năng lượng tái tạo, logistic, dịch vụ công. Phát triển nguồn thu mới tại khu vực miền núi, nhất là thu hút đầu tư DNNN và doanh nghiệp công ích tại các xã từ Kon Tum cũ (thủy điện, điện mặt trời, chế biến gỗ, viễn thông...); tăng cường đầu giá đất, kiểm soát thu từ thuê đất, khai thác khoáng sản do Nhà nước quản lý.

- Về chi NSNN:

+ Tăng cường tái cơ cấu NSNN, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, ưu tiên bố trí chi NSNN để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, có tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế (*năng lượng, hạ tầng giao thông, logistics, khu công nghiệp, vùng động lực kinh tế, hạ tầng số*) nhằm tạo động lực phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn mới.

+ Bố trí chi ngân sách để thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập nhằm giảm chi ngân sách nhà nước, tăng hiệu quả sử dụng ngân sách.

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Bộ Tài chính cần sớm hoàn thiện hệ thống chính sách thuế đồng bộ, cơ cấu lại thu NSNN đảm bảo tính bền vững theo hướng mở rộng cơ sở thuế nhất là thuế tài sản, thuế bảo vệ môi trường,... nhằm chống chống xói mòn nguồn thu; huy động hợp lý nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đảm bảo tính đồng bộ, công bằng, trung lập của chính sách thuế.

2. Cơ quan bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy mạnh xúc tiến triển khai các dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh như dự án Điện khí Dung Quất I, II và III,... đây là những dự án trọng điểm, nếu đi vào hoạt động sẽ đóng góp lớn vào thu NSNN cho tỉnh nói chung, cũng như khối doanh nghiệp nhà nước trong thời gian đến.

MỤC IV. ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÁC

I. Yêu cầu phạm vi và mục tiêu nghiên cứu: tập trung nghiên cứu đất đai do Nhà nước quản lý (chưa giao, chuyển nhượng, cho thuê) và các loại tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, nước, rừng, biển, đa dạng sinh học...) Nhà nước thống nhất quản lý, phân bổ, khai thác và bảo vệ. Mục tiêu là làm rõ vai trò, thực trạng quản lý, khai thác, hiệu quả sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế Nhà nước, đồng thời đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả cho các lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

II. Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên

1. Tình hình phân bổ đất đai, tài nguyên thiên nhiên

- Đất đai và tài nguyên rừng: Tỉnh Quảng Ngãi có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 881.641,70 ha (*659.059,23 ha rừng tự nhiên, 222.582,47 ha rừng trồng*). Diện tích này được giao quản lý cho các Ban quản lý rừng đặc dụng (96.198 ha), Ban quản lý rừng phòng hộ (218.822 ha), các tổ chức kinh tế (268.422 ha), lực lượng vũ trang, tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (12.640 ha), hộ gia đình, cộng đồng dân cư (233.173 ha) và UBND cấp xã tạm thời quản lý (137.642 ha). Trữ lượng gỗ ước đạt 100 triệu m³ và hàng tỷ cây tre nứa, cùng với các lâm sản ngoài gỗ giá trị cao như Sâm Ngọc Linh.

- Tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH): Quảng Ngãi sở hữu đa dạng sinh học phong phú từ hệ sinh thái rừng, thủy vực nước ngọt và biển (đường bờ biển 130km). Khu vực Lý Sơn có trên 700 loài động, thực vật biển, bao gồm 150 loài san hô, 202 loài cá biển (trữ lượng 68.000 tấn), 137 loài rong biển (đặc biệt 150 loài rong chân vịt) và 7 loài cỏ biển. Tỉnh có 03 khu bảo tồn thiên nhiên đã được công nhận (Khu bảo tồn biển Lý Sơn, Vườn Quốc gia Chư Mom Ray, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh) và một số khu đang trong quá trình nâng cấp/thành lập (VQG Chư Mom Ray đang tiếp tục lập hồ sơ đề cử công nhận khu dự trữ sinh quyển; rừng đặc dụng Đăk Uy nơi bảo tồn loại Trắc quý hiếm được quy hoạch nâng cấp thành Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy đến năm 2030; Khu dự trữ thiên nhiên Tây Ba Tư đang trong giai đoạn thành lập Dự án, lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt chính từ 4 sông lớn (Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu) với tổng lượng nước mặt khoảng 7.431 triệu m³/năm. Hệ thống sông Sê San (thuộc Kon Tum cũ, nay là Quảng Ngãi) có lượng dòng chảy hằng năm 10-11 tỷ m³. Tổng lượng nước hằng năm toàn tỉnh (sau sáp nhập) khoảng 8,6 tỷ m³. Trữ lượng nước dưới đất của Quảng Ngãi (cũ) là 1.121 triệu m³/năm, còn Kon Tum (cũ) là 3,17 triệu m³/ngày.

- Hiện có 836 công trình thủy lợi và 535 công trình cấp nước tập trung tại Quảng Ngãi (trước sáp nhập). Lưu vực sông Sê San có 54 công trình thủy điện và 135 hồ chứa thủy lợi.

2. Thực trạng về cơ chế quản lý

- Đất lâm nghiệp và rừng: Nhà nước quản lý toàn diện theo Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp, đã phân định và giao/cho thuê đất rừng cho chủ rừng. Đã phê duyệt 18/19 phương án quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng thuộc tổ chức nhà nước là các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; các công ty lâm nghiệp với tổng diện tích rừng đã phê duyệt: 497.264,17 ha.

- Đa dạng sinh học: Trong thời gian qua Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tích cực tuyên truyền pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng (không thực hiện các hành vi săn, bắt, bẫy, bắn chim hoang dã, di cư; không mua, bán, vận chuyển, kinh doanh, tàng trữ, tiêu thụ trái pháp luật các loài chim hoang dã, di cư). thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chủ động đấu tranh, tố giác các đối tượng vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ các loài chim hoang dã, di cư. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát trong khu bảo tồn, điều tra Đa dạng sinh học (đặt các máy bẫy ảnh ở nhiều vùng, hệ sinh thái khác nhau trong VQG Chư Mom Ray để ghi nhận, thu thập thông tin, hình ảnh về đa dạng sinh học và các loài chim nguy cấp, quý, hiếm), phục hồi hệ sinh thái (diệt sinh vật hại san hô, cứu hộ rùa biển), giám sát môi trường biển và tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân.

- Tài nguyên nước: Công tác quản lý tuân thủ Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, thực hiện cấp phép, ban hành các quy định quản lý (vùng bảo hộ, hành lang bảo vệ sông, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất), đầu tư hệ thống giám sát hoạt động khai thác, kiểm tra, xử phạt vi phạm và truyền thông về sử dụng nước tiết kiệm.

3. Thực trạng sử dụng và khai thác

- Đất lâm nghiệp: Được sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, đất quy hoạch sản xuất được giao cho tổ chức kinh tế và hộ gia đình để phát triển rừng trồng (Keo, Bạch đàn) phục vụ công nghiệp chế biến. Đất quy hoạch phòng hộ, đặc dụng được giao cho các tổ chức nhà nước để trồng cây bản địa.

- Tài nguyên rừng: Khai thác bền vững có thể đạt 30.000 - 35.000 m³ gỗ tròn từ rừng tự nhiên hằng năm. Tỉnh đang thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 và đẩy mạnh sử dụng gỗ rừng trồng.

- Tài nguyên ĐDSH: Tổ chức các hoạt động điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, đặc biệt là các loài chim nguy cấp, quý, hiếm. Tổ chức tiếp nhận, chăm sóc, cứu hộ, tái thả về tự nhiên các loài chim hoang dã, di cư; Trong khu bảo tồn biển, tổ chức lặn bắt, tiêu diệt các sinh vật gây hại cho rạn san hô (sao biển gai, ốc sù). Thực hiện giám sát môi trường nước biển, nghiên cứu xác định và đề xuất giải pháp quản lý các bãi đẻ và bãi ương giống của các loài hải sản, quan trắc đa dạng sinh học thảm cỏ biển tại Khu bảo tồn biển Lý Sơn, giải cứu và thả rùa biển về môi trường tự nhiên, kết hợp tuyên truyền về bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm. Tổ chức các buổi tuyên truyền, tập huấn về bảo tồn biển, bảo tồn rùa biển cho học sinh, kết hợp cuộc thi “Sáng tạo, chế tác các sản phẩm được làm từ rác thải nhựa”, thành lập đội Tình nguyện viên theo dõi, làm sạch bãi biển.

- Tài nguyên nước: Tổng nhu cầu sử dụng nước các ngành (trước sáp nhập) khoảng 1.190,15 triệu m³, chủ yếu cho cây trồng (58,78%), duy trì dòng chảy tối thiểu (24,84%), còn lại cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

III. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

1. Những khó khăn, hạn chế

- Lâm nghiệp: Các công ty nông lâm nghiệp được Nhà nước giao đất, giao rừng không thu tiền sử dụng đất, hạn chế việc liên doanh, liên kết sản xuất kinh doanh với các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh. Hoạt động kém hiệu quả, khó tiếp cận vốn tín dụng do năng lực tài chính và dự án chưa khả thi. Hạn chế trong thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, dẫn đến hiệu quả sử dụng đất và tài nguyên rừng thấp, chưa hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Năng lực quản trị, ứng dụng khoa học công nghệ (công nghệ số, GIS, viễn thám) còn hạn chế và chưa đồng bộ. Nguồn nhân lực thiếu về chuyên môn, năng lực thực tiễn.

- Đa dạng sinh học: Nguồn nhân lực thiếu đào tạo. Công tác quản lý còn chồng chéo, thiếu cơ quan đầu mối thống nhất và thiếu kiểm tra thực thi chính sách. Nhận thức cộng đồng về bảo tồn ĐDSH còn hạn chế, đời sống dân cư vùng đệm thấp dẫn đến khai thác trái phép. Chưa có đơn vị tiếp nhận, lưu giữ mẫu tiêu bản, ngân hàng gen. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (rừng, mặt nước) làm giảm diện tích tự nhiên, mất môi trường sống. Phát triển hạ tầng (cảng, giao thông, du lịch) gây suy thoái, chia cắt sinh cảnh, ô nhiễm, xói lở. Khai thác khoáng sản làm mất thảm thực vật. Ô nhiễm nước từ đô thị, công nghiệp đe dọa hệ sinh thái. Săn bắt không kiểm soát làm giảm, tuyệt chủng nhiều loài.

- Tài nguyên nước: Phân bố nguồn nước không đều dẫn đến mất cân bằng cung cầu. Hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; thông tin, số liệu điều tra, đánh giá, quan trắc còn thiếu.

2. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

- Khách quan: Hệ thống pháp lý về quyền sử dụng rừng chưa rõ ràng. Chính sách, pháp luật về đất đai và lâm nghiệp thiếu đồng bộ, quy định chưa thống nhất. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

- Chủ quan: Năng lực quản lý, khai thác của các tổ chức kinh tế nhà nước còn hạn chế. Chưa phát huy hiệu quả nguồn thu từ rừng, còn tư duy hành chính, phụ thuộc chính sách nhà nước. Đầu tư chưa đúng mức cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; ứng dụng công nghệ số, viễn thám, GIS còn rời rạc.

IV. Định hướng quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế nhà nước đến 2030, tầm nhìn 2045

1. Bối cảnh tác động

- Quốc tế và khu vực: Cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế chi phối sự phát triển, cùng với xu thế đổi mới công nghệ nhanh. Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phát triển năng động, là địa bàn cạnh tranh chiến lược. ASEAN hướng tới khu vực thương mại tự do (AFTA), tăng nhu cầu xuất khẩu sản phẩm lâm nghiệp.

- Quốc gia: Việt Nam đã vươn lên thành nước thu nhập trung bình, hội nhập sâu rộng, vị thế quốc tế được nâng cao, nhiều người thoát nghèo. Kinh tế năm 2024 vẫn mạnh mẽ, tăng trưởng cao (ước 6,5%). Sau 15 năm Chiến lược phát triển lâm nghiệp, tổng diện tích rừng đạt trên 14,6 triệu ha, tỷ lệ che phủ 43%. Rừng trồng đạt hơn 4,3 triệu ha, sản lượng gỗ tăng liên tục (20,5 triệu m³ năm 2024), đáp ứng trên 70% nhu cầu nguyên liệu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ ước đạt 17 tỷ USD năm 2024, đưa Việt Nam thành nước xuất khẩu gỗ thứ 5 thế giới, thứ 2 Châu Á, thứ nhất Đông Nam Á.

- Tỉnh Quảng Ngãi: Đang thực hiện sắp xếp bộ máy, sáp nhập tỉnh Kon Tum, tạo không gian phát triển mới. Kinh tế tỉnh duy trì tăng trưởng khá cao,

thu hút đầu tư, hạ tầng phát triển. Tỉnh tập trung sử dụng rừng sản xuất để phát triển kinh tế, giảm nghèo và đang thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng.

2. Những vấn đề đặt ra

- Đất lâm nghiệp và rừng: Nhà nước cần quản lý toàn diện, đảm bảo đất rừng có chủ rõ ràng, tránh chồng lấn, tranh chấp. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tăng 1,5 lần giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích. Sử dụng tài nguyên rừng bền vững, nâng cao giá trị đa dụng, đặc biệt là dịch vụ môi trường rừng và carbon rừng.

- Đa dạng sinh học: Giải quyết các vấn đề suy thoái môi trường sống do chuyển đổi đất, phát triển hạ tầng, khai thác khoáng sản, ô nhiễm và săn bắt trái phép, nhằm bảo tồn ĐDSH và nguồn gen.

3. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

- Quan điểm: Kinh tế Nhà nước là động lực quan trọng, tiên phong dẫn dắt tăng trưởng, tạo việc làm, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích phát triển trong lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phát triển lâm nghiệp thành ngành kinh tế - kỹ thuật thống nhất quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và chế biến lâm sản, dịch vụ hệ sinh thái, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao giá trị tổng hợp. Huy động hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng xã hội hóa, liên kết chuỗi giá trị, hài hòa mục tiêu kinh tế với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

- Mục tiêu:

+ Tổng quát: Kinh tế Nhà nước trong lâm nghiệp trở thành ngành mũi nhọn, đóng góp cao vào GRDP tỉnh. Phát huy tối đa tiềm năng, phát triển kinh tế lâm nghiệp nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo tồn ĐDSH và cải thiện sinh kế.

+ Cụ thể: Các công ty nông lâm nghiệp là thành phần kinh tế Nhà nước quan trọng, tiên phong trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phấn đấu đến năm 2030, 100% các công ty nông lâm nghiệp hoạt động hiệu quả, đóng góp vào tăng trưởng GRDP.

+ Tầm nhìn đến năm 2045: Kinh tế Nhà nước lĩnh vực nông lâm nghiệp phát triển nhanh, mạnh, bền vững, tham gia chuỗi sản xuất, cung ứng Quốc gia; có năng lực cạnh tranh cao khu vực và quốc tế. Ngành lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi có sức cạnh tranh cao, phát huy hiệu quả tiềm năng tài nguyên rừng, ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm, dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao.

4. Định hướng quản lý, khai thác và sử dụng

- Đất lâm nghiệp và rừng: Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 30-NQ/TW về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. Đảm bảo công khai

minh bạch quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng; xây dựng phương án sử dụng đất/rừng, cấm mốc, cấp giấy chứng nhận. Thực hiện cho thuê đất trả tiền hàng năm để tăng hiệu quả liên kết sản xuất. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC. Nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, đặc biệt dịch vụ môi trường rừng và carbon rừng.

- Tài nguyên nước: Phân bổ nguồn nước mặt không vượt quá lượng nước đến (8,41 tỷ m³ năm 2030, 8,77 tỷ m³ năm 2050), đảm bảo duy trì và gia tăng công trình khai thác. Phân bổ nước dưới đất không vượt quá trữ lượng (1,121 triệu m³/năm), đảm bảo dự trữ. Tổng nhu cầu nước toàn tỉnh (sau sáp nhập) đạt 131,6 triệu m³ năm 2030 và 334,3 triệu m³ năm 2050. Đảm bảo các công trình hiện có tiếp tục khai thác nếu đáp ứng quy định.

V. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác đất đai, tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế nhà nước

1. Nhóm giải pháp chung

- Đổi mới tư duy: Thống nhất quan điểm, khơi dậy niềm tin để phát triển kinh tế Nhà nước trong các công ty nông lâm nghiệp.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách: Rà soát, sửa đổi các quy định về quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, rừng đầu nguồn, chất lượng nước, tái sử dụng nước, cơ chế tài chính. Hoàn thiện hành lang pháp lý cho bảo tồn ĐDSH.

- Cải cách hành chính: Bảo vệ quyền sở hữu, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng cho các công ty nông lâm nghiệp.

- Tiếp cận nguồn lực: Tạo thuận lợi cho các công ty nông lâm nghiệp tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực chất lượng cao.

- Thúc đẩy KHCN và chuyển đổi số: Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp Nhà nước. Ứng dụng công nghệ tiên tiến để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, quản lý, bảo vệ nguồn nước. Nghiên cứu, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn, hạ tầng kỹ thuật cho quản lý nước.

- Tăng cường liên kết: Kết nối doanh nghiệp Nhà nước với tư nhân, FDI để huy động nguồn lực, xây dựng chuỗi giá trị.

- Đổi mới quản trị: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sản xuất kinh doanh, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ.

- Nâng cao đạo đức kinh doanh: Phát huy trách nhiệm xã hội, thúc đẩy tinh thần kinh doanh.

- Bảo vệ rừng đầu nguồn: Chú trọng phát triển, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, phục hồi rừng suy thoái.

- Hợp tác quốc tế: Trao đổi, nghiên cứu chuyển giao công nghệ sử dụng nước.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng: Tuyên truyền về bảo vệ tài nguyên nước và ĐDSH.

2. Nhóm giải pháp cụ thể

- Lâm nghiệp: Thực hiện điều tra kiểm kê rừng làm cơ sở quản lý bền vững.

- Tài nguyên nước: Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để tối ưu hóa điều tiết. Kiểm soát hoạt động khai thác qua hệ thống giám sát. Tăng cường điều tra cơ bản tài nguyên nước.

VI. Đề xuất cơ chế phối hợp và lộ trình thực hiện

1. Cơ chế phối hợp

- Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương: Ban hành khung pháp lý, cơ chế chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật, phân bổ nguồn lực tài chính, hướng dẫn các chương trình bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn ĐDSH.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Chủ trì tổ chức thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp, bảo tồn tài nguyên rừng và quản lý tài nguyên nước trên địa bàn; điều phối các sở, ngành, địa phương.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Cơ quan chuyên môn đầu mối, tham mưu triển khai giải pháp lâm nghiệp, quản lý rừng, bảo tồn ĐDSH; phối hợp giám sát, đánh giá.

- Tổ chức kinh tế nhà nước (các công ty nông lâm nghiệp): Trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến, khai thác tài nguyên rừng; đầu tư phát triển rừng trồng gỗ lớn, rừng dược liệu; thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện quản lý tài nguyên nước và ĐDSH theo phân cấp.

2. Lộ trình thực hiện (Giai đoạn 2025–2030)

- 2025-2026: Rà soát, điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp trong quy hoạch; điều tra kiểm kê rừng; rà soát kế hoạch quản lý rừng bền vững; hoàn thiện cơ sở dữ liệu và cơ chế quản lý; thí điểm mô hình trồng cây bản địa, cây dược liệu.

- 2026-2028: Nhân rộng mô hình hiệu quả; đầu tư hạ tầng lâm nghiệp và bảo tồn; xây dựng vùng nguyên liệu và chuỗi giá trị sản phẩm lâm sản.

- 2028-2030: Hoàn thiện mô hình quản lý rừng bền vững; nâng cao năng lực thể chế, chuyển đổi số trong lâm nghiệp; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

VII. Kiến nghị nội dung đưa vào Nghị quyết của Bộ Chính trị:

Kiến nghị tập trung vào việc xác định rõ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững, hiệu quả, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi

mới sáng tạo, đồng thời đẩy mạnh liên kết và huy động nguồn lực cho các lĩnh vực này, đặc biệt trong lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên nước.

MỤC V. HẠ TẦNG VÀ TRỤ SỞ, NHÀ ĐẤT CÔNG

I. Thông tin tài sản đang quản lý

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính về ban hành kế hoạch triển khai Quyết định số 213/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý, địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị tập trung chỉ đạo thực hiện và báo cáo việc tổng kiểm kê tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo Đề án tổng kiểm kê của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, kết quả thực hiện Tổng kiểm kê tài sản như sau:

- Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:

+ Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng 67.324 tài sản, nguyên giá 47.547.879.083.297 đồng, giá trị còn lại 40.569.357.301.555 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (số lượng 2.907 tài sản, nguyên giá 35.118.478.730.222 đồng, giá trị còn lại 25.883.027.646.599 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (số lượng 15 tài sản, nguyên giá 194.393.133.011 đồng, giá trị còn lại 176.176.884.196 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (số lượng 08 tài sản, nguyên giá 227.612.374.149 đồng, giá trị còn lại 201.379.275.762 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (số lượng 541 tài sản, nguyên giá 651.909.051.012 đồng, giá trị còn lại 240.934.516.685 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (số lượng 1.829 tài sản, nguyên giá 5.370.282.062.024 đồng, giá trị còn lại 3.509.756.576.687 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng chợ (số lượng 264 tài sản, nguyên giá 1.634.687.973.396 đồng, giá trị còn lại 1.459.258.042.959 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (số lượng 44 tài sản, nguyên giá 266.924.810.025 đồng, giá trị còn lại 183.287.084.119 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (số lượng 59 tài sản, nguyên giá 316.637.904.519 đồng, giá trị còn lại 291.394.790.594 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế (số lượng 23 tài sản, nguyên giá 2.104.901.282.086 đồng, giá trị còn lại 1.512.712.281.307 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu (số lượng 27 tài sản, nguyên giá 593.802.256.203 đồng, giá trị còn lại 557.698.101.467 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá (số lượng 26 tài sản, nguyên giá 902.230.460.230 đồng, giá trị còn lại 459.378.064.797 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa (số lượng 2.949 tài sản, nguyên giá 3.576.707.647.273 đồng, giá trị còn lại 3.136.078.795.136 đồng).

- Địa bàn tỉnh Kon Tum cũ:

+ Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng 51.646 tài sản, nguyên giá 15.907.310.665.592 đồng, giá trị còn lại 10.960.927.541.061 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (số lượng 2.473 tài sản, nguyên giá 26.915.759.883.054 đồng, giá trị còn lại 21.578.393.054.126 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (số lượng 432 tài sản, nguyên giá 914.515.755.471 đồng, giá trị còn lại 424.847.053.546 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (số lượng 713 tài sản, nguyên giá 2.418.644.631.637 đồng, giá trị còn lại 1.036.941.601.416 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng chợ (số lượng 54 tài sản, nguyên giá 270.741.237.525 đồng, giá trị còn lại 237.004.793.979 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (số lượng 16 tài sản, nguyên giá 73.234.468.453 đồng, giá trị còn lại 65.583.064.699 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (số lượng 11 tài sản, nguyên giá 59.433.740.247 đồng, giá trị còn lại 28.130.280.837 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế (số lượng 41 tài sản, nguyên giá 1.443.801.698.072 đồng, giá trị còn lại 958.224.159.895 đồng).

+ Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa (số lượng 1.011 tài sản, nguyên giá 501.220.955.554 đồng, giá trị còn lại 414.475.386.208 đồng).

Trên cơ sở kết quả thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý, trong thời gian tới trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính địa phương sẽ tiếp tục cập nhật, chuẩn hóa đối với 03 loại tài sản tại phần mềm thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công gồm: (1) tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, (2) tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, (3) tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn.

II. Thực trạng về cơ chế quản lý tài sản công

Từ năm 2010 trở đi trên cơ sở Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) và các văn bản dưới Luật có liên quan, địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp thẩm quyền, cụ

thể:

- Tài sản công là kết cấu hạ tầng: phân cấp thẩm quyền quyết định việc khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi,... làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị lập trình cấp có thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản.

- Tài sản công là trụ sở, nhà đất: ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị,... làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị lập dự án đầu tư, xây dựng mới, sửa chữa trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Thời gian qua, căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện việc lập, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi quản lý đồng bộ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương, quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc; góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về tài sản công; đưa việc quản lý, sử dụng tài sản công đi vào nề nếp, kỷ cương, công khai và có hiệu quả.

Qua rà soát, đến nay tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm tỉnh Kon Tum (cũ)) đã cơ bản hoàn thành việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các hình thức: giữ lại tiếp tục sử dụng, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,...

Thực hiện Công văn số 10020/BTC-QLCS ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc bố trí trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động mô hình hoạt động chính quyền địa phương mới và việc quản lý, sử dụng, khai thác trụ sở dôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 9374/BTC-QLCS ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lựa chọn vị trí, bố trí trụ sở làm việc, các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan đơn vị; đến nay tỉnh Quảng Ngãi đã bố trí trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động mô hình hoạt động chính quyền địa phương mới; theo đó, triển khai việc quản lý, sử dụng, khai thác trụ sở dôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính đảm bảo hiệu quả.

III. Thực trạng sử dụng và khai thác tài sản công

- Tài sản công là kết cấu hạ tầng: Nhìn chung thực trạng sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng tại địa phương chủ yếu sử dụng để phục vụ công ích (tài sản công chủ yếu do Nhà nước đầu tư và khai thác miễn phí hoặc thu phí thấp,...).

- Tài sản công là trụ sở, nhà đất: Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo các quy định về tiêu chuẩn, định

mức, khai thác có hiệu quả tài sản công, phòng, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; đặc biệt là đối với các cơ sở nhà, đất bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; sắp xếp, xử lý tài sản đúng quy định, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công.

IV. Đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng tài sản công tác động kinh tế- xã hội

- Việc sử dụng tài sản được sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức sử dụng (trụ sở, đất công sử dụng đúng tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, hạ tầng cơ bản đáp ứng quy hoạch, nhu cầu sử dụng), hạn chế việc tài sản công bị bỏ trống, dôi dư. Theo đó, việc quản lý tài sản công đã đi vào nề nếp, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công.

- Hiệu quả khai thác tài sản: Một số cơ sở nhà, đất tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã thực hiện bán đấu giá thành công. Số tiền thu được từ bán đấu giá sau khi trừ các chi phí có liên quan, địa phương đã thực hiện nộp toàn bộ số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước theo quy định.

V. Những khó khăn, hạn chế

- Hiện nay chưa có các chính sách quy định cụ thể chế độ quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ (*như hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin,...*). Do đó, địa phương gặp lúng túng trong quá trình triển khai quản lý, sử dụng và khai thác đối với các tài sản hạ tầng nêu trên.

- Phần mềm Quản lý tài sản công thường xuyên trong tình trạng bị treo, chạy chậm do đó địa phương gặp khó khăn khi thực hiện rà soát, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu tại phần mềm.

- Phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản hạ tầng giao thông đường bộ thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công chưa cập nhật các nội dung, biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024.

- Nguồn nhân lực cấp xã có một số nơi chưa đảm bảo nghiệp vụ, chuyên môn để tham mưu đối với lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; năng lực tham mưu chưa đồng đều.

VI. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan sớm ban hành chính sách đối với chế độ quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ (*như hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin,...*) làm cơ sở để địa phương triển khai thực hiện.

Đồng thời xây dựng phần mềm quản lý đối với các tài sản hạ tầng nêu trên để thuận lợi trong việc theo dõi, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

- Đề nghị Bộ Tài chính xem xét nâng cấp Phần mềm Quản lý tài sản công để phần mềm không bị treo, chạy chậm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương thực hiện rà soát, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu tại phần mềm. Đồng thời cập nhật thêm các biểu mẫu đảm bảo nội dung theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại Phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản hạ tầng giao thông đường bộ thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công./.